

HIỆN TRẠNG NGUỒN LỰC KINH TẾ - XÃ HỘI HỖ TRỢ SINH KẾ CỦA CÁC HỘ DÂN TẠI KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN RỪNG NGẬP MẶN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG CHÂU*
HOÀNG TRỌNG TUÂN**
LÊ ĐỨC TUẤN***

Qua phân tích hiện trạng sinh kế dựa vào 4 nguồn lực (nhân lực, xã hội, vật chất, tài chính), bài viết đánh giá thực trạng nguồn lực kinh tế - xã hội hỗ trợ sinh kế của các hộ dân tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, TPHCM; đồng thời gợi mở cho quy hoạch bố trí không gian sản xuất hợp lý các loại hình sinh kế gắn với bảo tồn và phát triển.

Từ khóa: Nguồn lực kinh tế - xã hội, sinh kế, Khu dự trữ sinh quyển, Rừng ngập mặn Cần Giờ, TPHCM

Nhận bài ngày: 18/5/2021; đưa vào biên tập: 18/5/2021; phản biện: 19/5/2021; duyệt đăng: 5/6/2021

1. GIỚI THIỆU

Sinh kế là phương thức kiếm sống của con người theo khả năng, tài sản, và các hoạt động cần thiết để đảm bảo đời sống (Bùi Tuấn Văn, 2015; Ngo Phuong Lan, 2016). Hoạt động sinh kế của các hộ gia đình có liên quan đến các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội sẵn có tại nơi họ sinh sống. Việc giải quyết tốt thu nhập của các cá nhân và hộ gia đình trong hoạt động sinh kế sẽ góp phần phát triển bền vững trong không gian sinh sống của họ.

Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ nằm trọn trong địa giới hành chính huyện Cần Giờ, với tổng diện tích 70.445,34ha bao gồm toàn bộ diện tích Rừng phòng hộ Cần Giờ và diện tích hành chính còn lại của huyện Cần Giờ (Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, 2019). Vùng lõi và vùng đệm thuộc Rừng phòng hộ Cần Giờ. Vùng sản xuất gồm thị trấn Cần Thạnh và 6 xã: Bình Khánh, Tam Thôn Hiệp, An Thới Đông, Long Hòa, Lý Nhơn và Thạnh An. Tổng diện tích tự nhiên của toàn Khu dự trữ sinh quyển chiếm 1/3 tổng diện tích toàn TPHCM, được bao bọc trong vùng các cửa sông: Lòng Tàu, Cái Mép, Gò Giai (phía đông bắc), sông Soài Rạp,

*, **, *** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Đồng Tranh (phía tây nam); có đường bờ biển dài khoảng 23km chạy chệch theo hướng tây nam - đông bắc.

- Vùng lõi: khu vực dành riêng cho bảo tồn đa dạng sinh học, giám sát các hệ sinh thái, cho phép các hoạt động nghiên cứu, giáo dục có thể triển khai nếu không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của khu vực. Diện tích vùng lõi là 4.721ha, gồm các tiểu khu 3, 4b, 6, 11, 12 và 13.

- Vùng đệm: bao quanh vùng lõi, hạn chế tác động của con người giúp cho việc bảo tồn đa dạng sinh học ở vùng lõi. Các hoạt động phát triển kinh tế, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, đào tạo... được triển khai. Diện tích vùng đệm là 37.339ha, gồm các tiểu khu 1, 2, 4a, 5, 7, 8, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 3.800ha diện tích mặt nước.

- Vùng sản xuất: là khu vực có nhiều mô hình phát triển kinh tế, được khuyến khích tham gia từ người dân, cán bộ quản lý, các cơ sở kinh tế, các tổ chức đoàn thể, tôn giáo, văn hóa, xã hội, các nhà khoa học, các tổ chức giáo dục... Diện tích vùng sản xuất là 29.310ha, gồm các khu vực còn lại của huyện Cần Giờ và thảm cỏ biển dọc biển Cần Giờ; cùng với 570ha diện tích mặt nước.

Theo tiêu chí được công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, thì phải có đủ những phân vùng thích hợp để thực hiện 3 chức năng: (a) vùng lõi có diện tích đủ lớn, được thiết lập bởi pháp luật, được dành riêng cho việc

bảo tồn lâu dài; (b) vùng đệm được xác định rõ ràng, kết nối với vùng lõi, nơi dành cho các hoạt động hài hòa với bảo tồn; (c) vùng sản xuất dành cho việc khuyến khích và tạo ra các hoạt động kinh tế - xã hội và sử dụng khai thác tài nguyên bền vững. Do đó, các loại sinh kế là một thành phần không thể thiếu trong Khu dự trữ sinh quyển. Việc gắn kết sinh kế với bảo vệ và phát triển rừng là một lựa chọn “khôn ngoan” để cùng đạt được trạng thái “cân bằng” giữa “nâng cao mức sống của người dân” với “bảo tồn và phát triển của rừng” (UNDP, 2017).

Để thực hiện được hai mục tiêu vừa bảo tồn, khôi phục hệ sinh thái rừng ngập mặn và phát triển kinh tế của địa phương, việc đánh giá hiện trạng các nguồn lực hỗ trợ sinh kế của các hộ dân trong Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ là cần thiết. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để hỗ trợ việc lựa chọn và đề xuất phát triển mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của cộng đồng địa phương cho mục tiêu phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm sử dụng

Trong nghiên cứu này, khi khảo sát về nguồn lực kinh tế - xã hội tác động đến sinh kế của các hộ dân tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, các tác giả dựa vào dữ liệu của DFID (1999), UNDP (2017) và phân tích định tính 4 nguồn lực: nhân lực, vốn xã hội, vật chất, tài chính.

Nguồn nhân lực: Đây là nguồn lực có vai trò rất quan trọng và mang tính quyết định để sử dụng hiệu quả các loại vốn khác. Nguồn nhân lực được thể hiện qua các kiến thức, kỹ năng, điều kiện sức khỏe của người lao động. Một số khía cạnh biểu hiện cụ thể gồm khả năng lao động; sức khỏe; giáo dục; nhận thức về sinh kế.

Nguồn lực xã hội (vốn xã hội): Nguồn lực này khá đa dạng và được xem xét ở nhiều khía cạnh khác nhau, như mạng lưới và kết nối; nhóm/tập thể chính thức; mạng lưới hợp tác đôi bên cùng có lợi.

Nguồn lực vật chất: Nguồn lực này gồm: nhà ở; đất sản xuất; hạ tầng cơ sở; vật tư, máy móc, thiết bị.

Nguồn lực tài chính: Đây là nguồn lực quan trọng để tái sản xuất cũng như mở rộng quy mô sản xuất, gồm vốn chính sách, vốn lưu động và vốn tiết kiệm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình khảo sát hiện trạng sinh kế người dân trong Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ phân theo 3 vùng chức năng được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn hộ theo phiếu khảo sát từ ngày 30 tháng 01 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020. Đối tượng phỏng vấn bao gồm người dân thuộc các hộ tham gia làm sinh kế được lựa chọn ngẫu nhiên, thời gian thực hiện khảo sát chia làm 3 nhóm cho 3 vùng với tổng số là 550 phỏng vấn hộ, trong đó: vùng lõi 100 hộ; vùng đệm 200 hộ; vùng sản xuất 250

hộ; số phiếu hợp lệ là 537 phiếu. Kết quả được xử lý chủ yếu theo phương pháp thống kê mô tả bằng phần mềm SPSS 16.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nguồn nhân lực

*** Khả năng lao động:** Theo kết quả khảo sát, số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao nhất. Cụ thể, nhóm tuổi dưới 14 tuổi chiếm 8,8%, 15-60 tuổi chiếm 81,5%, trên 60 tuổi chiếm 9,7%. Về số lao động hộ gia đình, kết quả khảo sát cho thấy đa số các hộ có từ 1 đến 2 lao động (chiếm 58,5%). Số hộ có 5 lao động trở lên chiếm tỷ trọng thấp (7,6%). Tỷ số phụ thuộc trung bình là 0,8%. Phân tích số liệu cho thấy, tại Cần Giờ trung bình một người lao động nuôi gần một người phụ thuộc, như vậy sẽ ảnh hưởng (có thể thiếu) chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất/tái sản xuất của các nông hộ.

* Sức khỏe

Tình trạng sức khỏe được thể hiện qua tình trạng bệnh của các thành viên trong hộ dân theo kết quả khảo sát gồm 3 nhóm: bệnh thường gặp (cảm, sốt); bệnh ít gặp (rối loạn tiền đình, thoát vị đĩa đệm); bệnh do môi trường (bị cảm nắng, đau đầu, sốt xuất huyết, nước ăn tay chân). Kết quả khảo sát cho thấy những bệnh thường gặp ở địa phương vào mùa mưa cao hơn mùa khô. Tỷ lệ người mắc bệnh vào mùa mưa là 58,8%, trong khi vào mùa khô là 44,1%. Khu vực vùng lõi, vùng đệm tỷ lệ mắc bệnh

Bảng 1. Kênh thông tin người dân trực tiếp sản xuất tiếp nhận về kỹ thuật sản xuất (%)

Mức độ tiếp cận	Chương trình khuyến nông	Thương lái	Huyện/xã	Tivi	Radio	Internet	Sách, báo, tạp chí	Hội Nông dân	Hội thảo, tập huấn	Hàng xóm	Tự học
Rất kém	36,8	26,9	25,4	39,8	53,5	51,6	61,3	43,9	47,4	15,3	5,9
Kém	32,5	34,1	39,9	11,4	20,7	17,1	20,9	21,5	26,9	9,8	13,7
Trung bình	14,0	22,8	19,1	24,9	17,2	16,8	11,6	19,3	10,1	28,8	33,3
Tốt	13,2	12,9	12,7	19,5	4,8	8,9	3,6	11,2	13,0	36,2	36,3
Rất tốt	3,5	3,3	2,9	4,3	3,8	5,7	2,6	4,0	2,6	9,8	10,8
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ khảo sát khu vực nghiên cứu của nhóm tác giả năm 2020.

thường cao hơn vùng sản xuất. Vào mùa mưa, tỷ lệ này là 65,8%, còn về mùa khô là 52,8%.

Bệnh ảnh hưởng đến sinh kế cũng có sự khác nhau giữa mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, các hộ nuôi sò, ốc có tỷ lệ mắc bệnh cao nhất (100%), kế đến là các hộ làm nghề đóng đáy (90,6%), nuôi cá lồng bè (92,9%), trồng lúa (85,7%), bắt cua và bắt nha (82,4%), nuôi cua (80%),... Vào mùa khô, các hộ có tỷ lệ nhiễm bệnh cao (từ 80% trở lên) thường là những hộ có sinh kế gắn với nuôi sò, ốc, bắt cua, bắt nha, đóng đáy. Trong khi đó, những hộ có hoạt động sinh kế nuôi tôm thường ít bị bệnh hơn.

* Giáo dục và tiếp cận thông tin

Trong 537 người trực tiếp sản xuất chính được phỏng vấn về sinh kế hộ, có 1,3% là mù chữ; 63,6% có trình độ tiểu học (cấp 1); 32,6% có trình độ trung học (cấp 2, 3); 2,5% có trình độ từ trung cấp trở lên. Như vậy, đa số người dân tham gia khảo sát có trình độ học vấn là tiểu học. Đây là một hạn

chế nhất định khi người dân tiếp cận những kiến thức về kỹ thuật, thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất.

Các kênh thông tin người dân tiếp nhận về kỹ thuật sản xuất (Bảng 1) cho thấy có 10,8% tự học, chia sẻ từ hàng xóm là 9,8%, từ internet là 5,7%... Các thông tin người dân tiếp nhận chủ yếu từ hàng xóm là kinh nghiệm sản xuất và kỹ thuật canh tác; có 61,3% người dân hiểu biết qua việc đọc sách, báo, tạp chí; từ nghe radio là 53,5%; truy cập internet là 51,6%; tham gia hội thảo tập huấn là 47,4%; tham gia Hội Nông dân là 43,9%...

Đối với kênh thông tin tiếp cận về thị trường sản phẩm, nguồn tiếp cận thông tin có sự khác nhau (Bảng 2). Các hộ dân có mức độ tiếp cận thông tin về thị trường rất tốt thông qua thương lái (9,6%), hàng xóm (9,1%), internet (7,5%). Các thông tin chủ yếu hộ dân tiếp nhận từ thương lái là giá cả thị trường và đầu ra cho sản phẩm.

Bảng 2. Kênh thông tin người dân trực tiếp sản xuất tiếp nhận về thị trường (%)

Mức độ tiếp cận	Chương trình khuyến nông	Thương lái	Huyện/xã	Tivi	Radio	Internet	Sách, báo, tạp chí	Hội Nông dân	Hội thảo, tập huấn	Hàng xóm	Tự học
Rất kém	39,2	15,9	24,1	37,2	50,9	47,3	56,8	41,8	45,9	13,2	3,0
Kém	27,4	16,8	42,5	9,3	18,4	19,7	25,0	26,8	30,0	8,5	20,0
Trung bình	18,2	28,7	18,4	28,2	20,5	17,3	11,1	15,0	10,3	38,6	39,0
Tốt	12,8	29,0	11,4	18,9	5,1	8,2	4,6	11,8	11,4	30,6	33,0
Rất tốt	2,4	9,6	3,6	6,4	5,1	7,5	2,5	4,6	2,4	9,1	5,0
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ khảo sát khu vực nghiên cứu của nhóm tác giả năm 2020.

Bên cạnh đó, khoảng 30 - 33% người phỏng vấn cho rằng học tập kinh nghiệm lẫn nhau cũng là một kênh thông tin tốt để tiếp cận thị trường cho sản phẩm.

* Nhận thức về sinh kế

Ngoài nghề nuôi yến xuất hiện từ đầu những năm 2000, các nghề khác của người dân ở Cần Giờ vốn có từ lâu đời (nuôi tôm, nuôi cá, đánh bắt thủy sản, làm muối...). Do vậy, người dân có bề dày kinh nghiệm trong sản xuất. Trước sự phát triển của khoa học kỹ thuật, nhiều hộ dân đã cập nhật công nghệ mới trong sinh kế, như mô hình nuôi tôm công nghệ cao (sử dụng nhà lưới, lót bạt đáy ao, máy vận hành xử lý nước...). Kinh nghiệm và hiểu biết về sinh kế giúp các hộ dân hạn chế được những rủi ro trong sản xuất, như việc xác định các thời điểm nắng nóng, gió chướng, hạn hán trong năm để xuống giống hoặc khai thác cây trồng, vật nuôi kịp thời.

3.2. Nguồn lực xã hội

3.2.1. Mạng lưới hỗ trợ sinh kế không vụ lợi cho người dân bao gồm các cơ quan địa phương (Ủy ban nhân dân huyện; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; cơ quan chuyên môn trực thuộc huyện: Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Hội Nông dân, các tổ chức phi chính phủ...). Hoạt động từ các tổ chức này chủ yếu hỗ trợ cho sinh kế của người dân để triển khai thực hiện các giải pháp tăng thu nhập. Kết quả khảo sát có 10/14 loại hình sinh kế được hỗ trợ từ các tổ chức này, cao nhất là các hộ đánh bắt thủy sản (32%), nuôi tôm (12%), làm muối (10%) và nuôi hàu (9%).

3.2.2. Mạng lưới hợp tác cùng có lợi bao gồm các tổ chức như tổ hợp tác, thương lái, hợp tác xã, ngân hàng và công ty chế biến xuất nhập khẩu... Kết quả khảo sát có 64,2% hộ nông dân nhận được sự hỗ trợ khá tốt, chủ yếu là các hộ nuôi tôm, nuôi cá, nuôi yến, bắt cua, trồng cây ăn trái. Có 35,2% cho rằng sự hỗ trợ của thương lái ở mức trung bình và kém. Hộ dân

vùng lõi không nhận được sự hỗ trợ nào từ ngân hàng. Nhiều hộ dân vùng đệm và vùng sản xuất, được ngân hàng hỗ trợ nuôi tôm, nuôi cá, nuôi sò, ốc, đầm, đóng đáy và nuôi hào.

3.3. Nguồn lực vật chất

Nhìn chung, sinh kế hộ dân ở vùng sản xuất có nguồn lực vật chất thuận lợi hơn các sinh kế vùng đệm và vùng lõi.

* *Nhà ở*: gồm nhà ở kiên cố (63,7%), nhà bán kiên cố (21,5%), và nhà tạm bợ (5,7%). Dạng nhà ở kiên cố chiếm tỷ lệ cao nhất ở vùng sản xuất (73,3%). Trong khi đó, dạng nhà ở bán kiên cố (30%) và nhà ở tạm bợ (7,5%) chiếm tỷ lệ cao nhất vùng lõi.

* *Đất sản xuất*: Theo kết quả khảo sát, phần lớn diện tích đất sản xuất của các hộ dân cho đến nay không có giấy tờ (chiếm 70,2%). Ở vùng lõi, gần 100% đất sản xuất hộ dân không có giấy tờ, do họ chỉ được giao đất sản xuất để giữ rừng. Đất sản xuất có giấy tờ, chủ yếu thuộc về các hộ dân vùng sản xuất (chiếm 54,9%). Về quy mô diện tích đất, trung bình là 1 ha/hộ; có tới 80,1% các hộ có diện tích đất dưới 0,2ha; số hộ dân có diện tích trên 1ha trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp (9,7%).

* *Hạ tầng cơ sở*

Về giao thông, hệ thống đường thủy và đường bộ đã kết nối với tất cả các vùng sản xuất. Tuy nhiên, giao thông nội bộ khu dân cư trong vùng đệm còn nhiều hạn chế. Theo kết quả khảo sát, khoảng cách từ khu đất ở đến đường cái (hoặc đường giao thông, sông

rách chính) ở vùng đệm là 2km, kể đến là vùng sản xuất (1km), gần nhất là vùng lõi (0,34km). Khoảng cách trung bình từ khu đất sản xuất đến đường cái (đường giao thông, sông rạch chính) ở vùng lõi 4,4km, kể đến là vùng đệm (1,4km), gần nhất là vùng sản xuất (1km).

Về nguồn cấp nước, theo kết quả khảo sát tỷ lệ tiếp cận nguồn nước cấp ở khu vực đất ở là 91,3% thì tỷ lệ này ở khu đất sản xuất là 35,5%. Tỷ lệ tiếp cận hệ thống cấp nước sạch ở vùng lõi và vùng đệm thấp hơn rất nhiều so với vùng sản xuất.

Về điện, tỷ lệ các hộ tiếp cận mạng lưới điện có sự khác nhau giữa các vùng chức năng. Trong đó, cao nhất là ở vùng sản xuất (84,9%); vùng lõi, tại các khu đất sản xuất, người dân chưa tiếp cận được nguồn điện.

Về mạng lưới cung cấp thông tin, tại vùng sản xuất, 78,4% số hộ có đường dây điện thoại, 60,1% số hộ có kết nối internet; vùng đệm, tỷ lệ tương ứng là 21,7% và 15,5%; vùng lõi không có đường dây điện thoại và internet (chủ yếu kết nối bằng thiết bị không dây nhưng chất lượng không cao).

* *Vật tư, máy móc, thiết bị*

Người dân cả 3 vùng chủ yếu sử dụng xe máy (chiếm 93%) để di chuyển, các phương tiện vận chuyển khác không đáng kể.

Năm 2016, 2017 chính quyền địa phương đã phối hợp với Trường Đại học Nông lâm TPHCM chế tạo thiết bị sấy khô cá dứa, thu hoạch ngêu trên

ruộng khô (UNESCO và Vietnam MAB, 2000). Các máy móc phục vụ sinh kế của người dân gồm: máy bơm nước, máy phát điện, máy đào/xới đất, bình xịt thuốc, cuốc xẻng và cày thô sơ... Trong đó, phổ biến nhất là máy bơm nước, có 43,9% hộ sử dụng, kế đến là cày thô sơ, cuốc xẻng (16,9%). Một số thiết bị có chi phí lớn nên ít hộ sắm như máy phát điện (5%), máy đào xới đất (0,2%). Tại vùng lõi, do những quy định về bảo vệ nghiêm ngặt trong khu dự trữ sinh quyển nên tỷ lệ các hộ sử dụng máy móc là 0%.

Về phương tiện tiếp cận thông tin, các hộ có điện thoại kết nối internet trong vùng sản xuất là 61,5%, vùng đệm là 35,2%, vùng lõi có 5,9% kết nối mạng không dây.

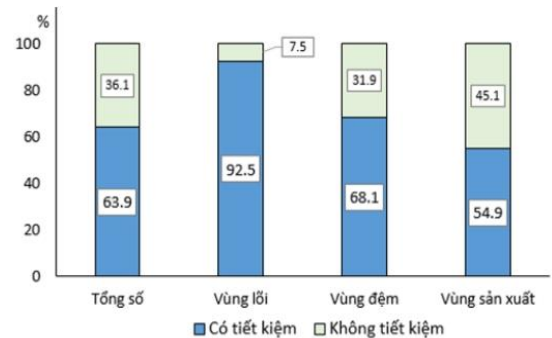
3.4. Nguồn lực tài chính

Về vốn chính sách, kể từ khi thực hiện Chương trình 105 (có hiệu lực 27/7/2006 - 31/12/2009), do Ủy ban nhân dân TPHCM triển khai ở huyện Cần Giờ đã có 7.074 hộ dân được vay vốn với trị giá 931.118 triệu đồng (Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, 2020).

Về vốn lưu động, ngoài nguồn vốn tiết kiệm, các hộ dân còn có nguồn vốn từ việc làm thêm. 18% hộ dân có nguồn vốn từ việc làm thêm, với thu nhập trung bình năm là 7,1 triệu đồng. Số hộ có nguồn vốn bổ sung từ tiền lãi ngân hàng không đáng kể (0,9%), song tổng số tiền lãi hàng năm khá cao (35,6%) (trung bình 30,3 triệu đồng/năm).

Về vốn tiết kiệm, trong tổng số các hộ được khảo sát, có 63,9% cho biết có tiết kiệm hàng năm, với số tiền tiết kiệm trung bình 30,3 triệu đồng trên tổng thu nhập. Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm có sự khác nhau giữa các vùng sản xuất và giữa các loại hình sinh kế. Các hộ dân ở vùng lõi có tỷ lệ tiết kiệm cao nhất (chiếm 92,5%), số tiền tiết kiệm trung bình năm là 41,9 triệu đồng. Tỷ lệ tiết kiệm của các hộ vùng đệm là 68,1%, với số tiền tiết kiệm trung bình là 31,6 triệu đồng/năm. Các hộ dân ở vùng sản xuất có tỷ lệ tiết kiệm thấp nhất (chiếm 45,5% số hộ), với số tiền tiết kiệm trung bình năm là 25,3 triệu đồng (do có nhiều khoản chi phí cho sinh hoạt hàng ngày cao hơn các vùng khác).

Hình 1. Tỷ lệ tiết kiệm bình quân của hộ dân trên tổng thu nhập theo vùng chức năng



Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của nhóm tác giả năm 2020.

4. THẢO LUẬN

Trên cơ sở kết quả đạt được, nhóm tác giả thảo luận và đề xuất một số vấn đề về các nguồn lực sinh kế của người dân tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ như sau:

* Nguồn nhân lực

Số người trong độ tuổi lao động vùng sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất, tuy nhiên hầu hết lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chỉ ở mức rất thấp so với TPHCM (19,9%). Đây chính là khó khăn lớn đối với phát triển nông nghiệp địa phương, đặc biệt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

Về tình trạng sức khỏe, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người dân ở vùng lõi mắc các bệnh thường gặp cao nhất. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhìn chung đã được cải thiện. Tuy nhiên, tỷ lệ bác sĩ trên 1.000 dân còn thấp làm hạn chế phần nào chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân nên cần tiếp tục được cải thiện.

Đa số thành viên đại diện của các hộ dân tham gia khảo sát chỉ học tiểu học, các thành viên của các hộ dân thuộc vùng lõi tiếp cận thông tin về kỹ thuật và thị trường qua các kênh thông tin truyền thông và qua các lớp tập huấn còn rất thấp. Do vậy, cần quan tâm hơn nữa đến chất lượng của các hình thức tập huấn (đào tạo), cũng như cách thức để người dân tiếp cận thông tin về kỹ thuật và thị trường.

* Nguồn lực xã hội

Tại địa bàn khảo sát có sự tham gia của nhiều tổ chức dân sự, tập thể và cá nhân. Tuy nhiên, mức độ tham gia của hộ dân ở vùng lõi và vùng đệm vào mạng lưới này còn thấp. Cơ quan

chức năng cần cải thiện các hoạt động này để thu hút sự tham gia của các hộ dân tại các vùng này. Mức độ hỗ trợ mang lại hiệu quả như hiện nay đến từ Hội Nông dân và ngân hàng (được đánh giá là khá tốt); kể đến là mức độ hỗ trợ của Ban quản lý rừng, thương lái (trung bình). Các mức hỗ trợ còn thấp từ ban ngành địa phương, tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã, nên tiếp tục tăng cường và cải thiện về nội dung lẫn hình thức.

* Nguồn lực vật chất

Nhà ở và đất sản xuất tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu cư trú của người dân. Tuy nhiên, tổng diện tích đất sản xuất có giấy tờ ở mức thấp (29,8%), đặc biệt là đất sản xuất thuộc các mô hình sinh kế như nuôi hàu, bắt cua, bắt nha, đóng đậy, đầm,... Sự hạn chế về diện tích đất sản xuất cùng với một số bất cập trong chính sách quản lý, quy hoạch đất đai hiện nay của địa phương (UNESCO và Vietnam MAB, 2000) là trở ngại cần tiếp tục được tháo gỡ để các hộ dân có quyền hợp pháp trên đất sản xuất của mình.

Về giao thông, tuy đã thuận tiện hơn trước, song giao thông phục vụ cho vận chuyển sản phẩm thu hoạch từ nơi sản xuất đến đường cái ở một số mô hình sinh kế chưa thực sự thuận tiện, đặc biệt là các mô hình sinh kế liên quan đến nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Điều này ảnh hưởng tới thời gian vận chuyển nông sản, máy móc, nguyên vật liệu.

Về máy móc và trang thiết bị hiện đại phục vụ cho sinh kế của người dân ở mức độ rất thấp (trừ máy bơm nước có mức độ sử dụng trung bình). Do vậy, các cơ quan chức năng cần có những chính sách hợp tác và hỗ trợ người dân trang bị máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất và sản lượng.

* Nguồn lực tài chính

Đối với nguồn vốn chính sách, tuy đã có sự hỗ trợ từ Chương trình 105 của Ủy ban nhân dân TPHCM, nhưng nguồn vốn này chưa hỗ trợ tốt cho việc đầu tư sản xuất của người dân, đặc biệt với nghề nuôi thủy sản (tôm, hào, sò huyết, nghêu...). Việc đầu tư hàng tỷ đồng nếu thất thu 1 - 2 vụ thì người dân hoàn toàn trắng tay và không còn vốn để chuyển đổi sang ngành nghề khác. Thiếu vốn cũng gây trở ngại đến việc triển khai và nhân rộng mô hình chuyển đổi mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Với nguồn vốn lưu động, nhìn chung, mức độ hỗ trợ vay vốn cho các hoạt động sinh kế là rất thấp, dao động từ 0 đến 2,8%. Việc thiếu vốn lưu động cũng là trở ngại cho các hộ dân trong việc tái sản xuất hoặc ứng phó với những diễn biến bất lợi của thị trường và thời tiết cực đoan.

Do những rủi ro từ các mô hình sinh kế, một phần do chi tiêu sinh hoạt cao hơn các vùng khác nên nguồn tiết kiệm của các hộ dân ở Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ rất thấp. Vì vậy, các cơ quan hữu quan nên có những chính sách ưu tiên hỗ trợ về nguồn vốn cho các hộ dân trong vùng này để có thể duy trì và phát triển sinh kế.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về thực trạng sinh kế của các người dân tại Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ dựa trên khung phân tích sinh kế bền vững, xác định 4 nguồn lực kinh tế - xã hội gồm nguồn nhân lực, nguồn lực xã hội, nguồn lực vật chất, nguồn lực tài chính. Kết quả nghiên cứu bước đầu nhận diện và đánh giá một cách tổng quát các nguồn lực kinh tế - xã hội chi phối các hoạt động sinh kế của người dân phân theo các vùng chức năng (vùng lõi, vùng đệm, vùng sản xuất), nhằm cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển các mô hình sinh kế gắn với phát triển bền vững và bảo tồn Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. □

CHÚ THÍCH

Nghiên cứu này thuộc đề tài *Nghiên cứu đề xuất mô hình sinh kế phục vụ mục tiêu phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ* (87/2019/HĐ-QPTKHCN), được Sở Khoa học và Công nghệ TPHCM tài trợ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. 2019. Xây dựng báo cáo đánh giá định kỳ 10 năm Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ giai đoạn 2010 - 2020. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.
2. Bùi Tuấn Văn. 2015. “Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa”. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 31(5).
3. DFID. 1999. *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. London: Department for International Development.
4. Ngo Thi Phuong Lan. 2016. “Forms of Livelihood of Can Gio Residents, Ho Chi Minh City: The Interaction Between Factors of Policy, Market and Environment”. *Science and Technology Development Journal*, 19(3), 95-112.
5. UNESCO and Vietnam MAB. 2000. *Valuation of the Mangrove Ecosystem in Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, Vietnam*. Final Report. in Collaboration with Center for Natural Resources and Environmental Studies (CRES), Hanoi University of Economics (HUE) and Management Board of Can Gio Mangrove Biosphere Reserve. Hanoi 8/2000.
6. UNDP. 2017. *Guidance Note: Application of the Sustainable Livelihoods Framework in Development Projects*. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc. <https://www.latinamerica.undp.org/content/rblac/en/home/library/poverty/guidance-note--application-of-the-sustainable-livelihoods-framew.html> (available at: 10 July 2019), truy cập ngày 30/7/2019.
7. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 2020. Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội huyện Cần Giờ. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.